

PHỤ LỤC I

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số/KH-UBND ngày tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

I. CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỔI SỐ CẤP THÀNH PHỐ THỰC HIỆN NĂM 2025

Stt	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm	Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số	Không đánh giá năm 2025
	TỔNG (34 chỉ số)	350		
	1 Nhận thức số (3 chỉ số)	15		
1	1 Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành là Trưởng Ban chỉ đạo về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cải cách hành chính và đề án 06 của Sở/Ban/Ngành	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
2	2 Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/Ban/Ngành ký	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
3	3 Tổ chức hội nghị quán triệt Nghị quyết của Trung ương, Thành ủy, Chương trình, kế hoạch của Thành phố về Chuyển đổi số	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
	2 Thể chế số (4 chỉ số)	35		
4	1 Nghị quyết chuyên đề/văn bản của cấp ủy hoặc Kế hoạch dài hạn về chuyển đổi số trong toàn ngành quản lý trên địa bàn Thành phố	10	Sở Khoa học và Công nghệ	
5	2 Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm về chuyển đổi số	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
6	3 Có văn bản hướng dẫn các xã, phường về chuyển đổi số theo ngành, lĩnh vực.	10	Sở Khoa học và Công nghệ	

Stt		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm	Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số	Không đánh giá năm 2025
7	4	Ban hành mô hình, chương trình khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	
	3	Hạ tầng số (2 chỉ số)	20		
8	1	Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động thực thi công vụ của CCVC	10	Sở Khoa học và Công nghệ	
9	2	Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp	10	Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Phục vụ Hành chính công	
	4	Nhân lực số (3 chỉ số)	15		
10	1	Có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
11	2	Có công chức, viên chức chuyên trách về an toàn thông tin mạng	5	Công an Thành phố	x
12	3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
	5	An toàn thông tin mạng (5 chỉ số)	30		
13	1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn	10	Công an Thành phố	x
14	2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm An toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt	5	Công an Thành phố	x
15	3	Trang/Cổng thông tin điện tử được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng	5	Công an Thành phố	x
16	4	Tỷ lệ máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	5	Công an Thành phố	x

Stt		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm	Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số	Không đánh giá năm 2025
17	5	Tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của Thành phố	5	Công an Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ	x
	6	Hoạt động chính quyền số (11 chỉ số)	100		
18	1	Tần suất cập nhật tin bài trên Trang/Cổng thông tin điện tử	5	Sở Văn hóa và Thể thao	x
19	2	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu chuyên ngành UBND Thành phố giao được triển khai thống nhất trên địa bàn Thành phố	10	Sở Khoa học và Công nghệ	
20	3	Cơ sở dữ liệu được kết nối chia sẻ Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Thành phố (LGSP)	10	Sở Khoa học và Công nghệ	
21	4	Đăng ký mở dữ liệu	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
22	5	Mở dữ liệu theo quy định và chỉ đạo của UBND Thành phố	10	Sở Khoa học và Công nghệ	
23	6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	10	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	
24	7	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	10	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	
25	8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công	10	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	
26	9	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	10	Văn phòng UBND Thành phố	
27	10	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	10	Văn phòng UBND Thành phố	

Stt		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm	Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số	Không đánh giá năm 2025
28	11	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số	10	Sở Tài chính	
	7	Hoạt động kinh tế số (1 chỉ số)	20		
29	1	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực (*)	20	Sở Khoa học và Công nghệ	x
	8	Hoạt động xã hội số (3 chỉ số)	15		
30	1	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	5	Công an Thành phố	x
31	2	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cấp chữ ký số chuyên dùng công vụ	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
32	3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	5	Sở Y tế	
	9	Mức độ hoàn thành Kế hoạch Chuyển đổi số của năm (2 chỉ số)	100		
33	1	Mức độ hoàn thành các chỉ tiêu được giao	50	Sở Khoa học và Công nghệ	
34	2	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao	50	Sở Khoa học và Công nghệ	

II. CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP XÃ THỰC HIỆN NĂM 2025

Stt	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm	Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số	Không đánh giá năm 2025
	TỔNG (47 chỉ số)	300		
	1 Nhận thức số (5 chỉ số)	25		
1	1 Người đứng đầu xã/phường (Chủ tịch xã/phường) là Trưởng Ban chỉ đạo về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cải cách hành chính và đề án 06 của xã/phường	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
2	2 Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu xã/phường (Chủ tịch xã/phường) ký	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
3	3 Hệ thống truyền thanh xã/phường có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	5	Sở Văn hóa và Thể thao	x
4	4 Tần suất hệ thống truyền thanh xã/phường phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	5	Sở Văn hóa và Thể thao	x
5	5 Tổ chức hội nghị quán triệt Nghị quyết của Trung ương, Thành ủy, Chương trình, kế hoạch của Thành phố về Chuyển đổi số	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
	2 Thể chế số (3 chỉ số)	30		
6	1 Kế hoạch giai đoạn, hằng năm về chuyển đổi số	10	Sở Khoa học và Công nghệ	
7	2 Văn bản triển khai chuyên đề về chuyển đổi số	10	Sở Khoa học và Công nghệ	

Stt		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm	Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số	Không đánh giá năm 2025
8	3	Có các mô hình, chương trình khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	10	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	
	3	Hạ tầng số (5 chỉ số)	35		
9	1	Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng Internet băng rộng cáp quang	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
10	2	Tỷ lệ nhà văn hóa tại thôn, bản, tổ dân phố có kết nối Internet cáp quang băng rộng	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
11	3	Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động thực thi công vụ của công chức, viên chức	10	Sở Khoa học và Công nghệ	
12	4	Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp (gồm cả hệ thống phục vụ giao ban trực tuyến)	10	Sở Khoa học và Công nghệ	
13	5	Điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
	4	Nhân lực số (6 chỉ số)	30		
14	1	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có Tổ chuyển đổi số cộng đồng	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
15	2	Thành lập “Đội hỗ trợ chuyển đổi số phản ứng nhanh” (hay còn gọi là Tổ ứng cứu công nghệ) để kịp thời hỗ trợ cán bộ và người dân trong quá trình chuyển đổi số ở xã/phường	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
16	3	Có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	5	Sở Khoa học và Công nghệ	

Stt		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm	Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số	Không đánh giá năm 2025
17	4	Có công chức, viên chức chuyên trách về an toàn thông tin mạng	5	Công an Thành phố	x
18	5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về kỹ năng số cơ bản	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
19	6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
	5	An toàn thông tin mạng (4 chỉ số)	30		
20	1	Tỷ lệ máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	5	Công an Thành phố	x
21	2	Tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của Thành phố	10	Sở Khoa học và Công nghệ, Công an Thành phố	x
22	3	Trang/Cổng thông tin điện tử được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng	5	Công an Thành phố	x
23	4	Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội	10	Công an Thành phố	x
	6	Hoạt động chính quyền số (10 chỉ số)	80		
24	1	Tần suất cập nhật tin bài trên Trang/Cổng thông tin điện tử xã/phường	10	Sở Văn hóa và Thể thao	x
25	2	Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	10	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	
26	3	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công trực tuyến	10	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	

Stt		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm	Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số	Không đánh giá năm 2025
27	4	Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) được xử lý trên môi trường mạng	20	Văn phòng UBND Thành phố	
28	5	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	5	Văn phòng UBND Thành phố	
29	6	Có ứng dụng, triển khai trợ lý ảo phục vụ hoạt động của cán bộ, công chức và phục vụ người dân	5	Trung tâm Phục vụ Hành chính công, Văn phòng UBND Thành phố	
30	7	Tỷ lệ các cuộc họp cắt giảm thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua việc sử dụng hệ thống, nền tảng họp không giấy tờ	5	Văn phòng UBND Thành phố	
31	8	Đài truyền thanh xã, phường có ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	5	Sở Văn hóa và Thể thao	x
32	9	Tỷ lệ CBCCVN được cấp chữ ký số chuyên dùng công vụ	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
33	10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số	5	Sở Tài chính	
	7	Hoạt động kinh tế số (6 chỉ số)	30		
34	1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh	5	Sở Tài chính	
35	2	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
36	3	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh	5	Sở Khoa học và Công nghệ	

Stt		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm	Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số	Không đánh giá năm 2025
37	4	Tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp chấp nhận hình thức thanh toán không dùng tiền mặt cho các dịch vụ thiết yếu như là tiền điện, tiền nước, các loại phí	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
38	5	Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP (nếu có) của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
39	6	Ứng dụng nền tảng số trong hoạt động di chuyển, giao nhận của người dân và logistics	5	Sở Công thương	
	8	Hoạt động xã hội số (8 chỉ số)	40		
40	1	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử	5	Công an Thành phố	x
41	2	Tỷ lệ dân số trưởng thành được cấp chứng thư chữ ký số, chứng thư chữ ký điện tử	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
42	3	Tỷ lệ dân số trưởng thành từ 15 tuổi trở lên sử dụng điện thoại thông minh kết nối Internet	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
43	4	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	5	Sở Y tế	
44	5	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được được tập huấn, hướng dẫn kỹ năng số cơ bản, an toàn thông tin trên không gian mạng và hành vi ứng xử trên các mạng xã hội	5	Sở Khoa học và Công nghệ	
45	6	Có hệ thống wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng như tại nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, trụ sở UBND cấp xã	5	Sở Khoa học và Công nghệ	

Stt		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm	Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số	Không đánh giá năm 2025
46	7	Sử dụng nhóm, diễn đàn chia sẻ, trao đổi thông tin giữa cán bộ/công chức và người dân trong xã trên nền tảng số, mạng xã hội	5	Sở Văn hóa và Thể thao	x
47	8	Phổ biến thông tin (pháp luật, thông báo, hướng dẫn...) đến người dân thông qua các nền tảng số hoặc mạng xã hội	5	Sở Văn hóa và Thể thao	x

PHỤ LỤC II

CÁC NHIỆM VỤ VÀ TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI XÁC ĐỊNH DTI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số:/KH-UBND ngày tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Stt	Nhiệm vụ	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
I	Chuẩn bị				
1.	Trình UBND Thành phố ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định	Văn bản	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành	Tháng 12/2025
2.	Thành lập Tổ Công tác giúp việc Hội đồng thẩm định	Văn bản	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành	Tháng 12/2025
3.	Xây dựng văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên đổi số	Văn bản	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND Thành phố, Sở Nội vụ, Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan	Tháng 11/2025
II	Xác định điểm tự đánh giá và thẩm định, đánh giá của Hội đồng thẩm định				
1.	Tự đánh giá, xác định DTI năm 2025 và gửi kết quả về Tổ công tác	Biểu tự đánh giá	Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 12/2025

Stt	Nhiệm vụ	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
2.	Dự thảo kết quả thẩm định (lần 01) điềm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị	Văn bản	Tổ Công tác	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 12/2025
3.	Gửi kết quả thẩm định cho các cơ quan, đơn vị	Văn bản	Tổ Công tác	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 12/2025
4.	Giải trình, bổ sung tài liệu kiểm chứng	Văn bản	Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường		Tháng 12/2025
5.	Dự thảo kết quả thẩm định (lần 2)	Văn bản	Tổ Công tác		Tháng 01/2026
III	Thông nhất phương án sử dụng kết quả đánh giá DTI để đánh giá, chấm điểm chỉ số thành phần “Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số” trong bộ chỉ số Cải cách hành chính Par Index năm 2025 của Thành phố.	Báo cáo	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nội vụ, Văn phòng UBND Thành phố	Tháng 01/2026
IV	Tổng hợp kết quả và công bố				
1.	Báo cáo kết quả xác định DTI của các cơ quan, đơn vị	Báo cáo	Tổ Công tác		Tháng 01/2026
2.	Xin ý kiến Hội đồng thẩm định, đánh giá xác	Phiếu xin	Sở Khoa học và Công	Hội đồng thẩm định	Tháng 02/2026

Stt	Nhiệm vụ	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
	định DTI	ý kiến	nghệ		
3.	Tổ chức hội nghị công bố kết quả DTI	Hội nghị	Sở Khoa học và Công nghệ		Tháng 02/2026